

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất
đối với 39 lô đất thuộc Khu dân cư Cà Tu, tổ dân phố Làng Dầu,
thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh việc ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 94/HĐND-KTNS ngày 06/5/2022; kết quả thẩm định giá đất để đấu giá

quyền sử dụng đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh tại Thông báo số 16/TB-HĐTĐGD ngày 23/3/2022, đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 28/3/2022 và đề xuất Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1035/STC-QLGCS ngày 14/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với 39 lô đất thuộc Khu dân cư Cà Tu, tổ dân phố Làng Dầu, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP (KT), KTN, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHthuc118.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

PHỤ LỤC

Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với 39 lô đất thuộc Khu dân cư Cà Tu, tổ dân phố Làng Dầu, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà

(Kèm theo Quyết định số ~~437~~ /QĐ-UBND ngày ~~11~~ /5/2022 của UBND tỉnh)

STT	Khu đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá đất trong bảng giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá khởi điểm của thửa đất (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)
1	DC11	1	160,23	2.520.000	1,77	714.690.000
2	DC11	4	141,75	2.400.000	1,77	602.154.000
3	DC11	5	141,75	2.400.000	1,77	602.154.000
4	DC11	6	141,75	2.400.000	1,77	602.154.000
5	DC11	7	141,75	2.400.000	1,77	602.154.000
6	DC11	8	141,75	2.400.000	1,77	602.154.000
7	DC11	9	141,75	2.400.000	1,77	602.154.000
8	DC11	10	141,75	2.400.000	1,77	602.154.000
9	DC11	11	141,75	2.400.000	1,77	602.154.000
10	DC11	12	141,75	2.400.000	1,77	602.154.000
11	DC11	13	155,33	2.520.000	1,77	692.834.000
12	DC18	1	175,5	2.520.000	1,77	782.800.000
13	DC18	2	141,75	2.400.000	1,77	602.154.000
14	DC11	14	160,02	1.417.500	2,42	548.925.000
15	DC11	23	141,75	1.350.000	2,42	463.097.000
16	DC11	24	141,75	1.350.000	2,42	463.097.000
17	DC11	25	141,75	1.350.000	2,42	463.097.000
18	DC11	26	159,58	1.417.500	2,42	547.415.000
19	DC8	6	126,84	1.350.000	2,42	414.386.000
20	DC8	7	126,84	1.350.000	2,42	414.386.000
21	DC8	8	126,84	1.350.000	2,42	414.386.000
22	DC8	9	126,84	1.350.000	2,42	414.386.000
23	DC8	10	126,84	1.350.000	2,42	414.386.000
24	DC8	11	126,84	1.350.000	2,42	414.386.000
25	DC8	12	126,84	1.350.000	2,42	414.386.000

STT	Khu đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá đất trong bảng giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá khởi điểm của thửa đất (đồng)
26	DC8	13	141	1.417.500	2,42	483.679.000
27	DC8	14	141	1.575.000	2,83	628.472.000
28	DC8	15	126,84	1.500.000	2,83	538.436.000
29	DC8	16	126,84	1.500.000	2,83	538.436.000
30	DC8	17	126,84	1.500.000	2,83	538.436.000
31	DC9	IV.10	126,7	1.500.000	2,83	537.842.000
32	DC9	IV.8	126,7	1.500.000	2,83	537.842.000
33	DC9	IV.9	126,7	1.500.000	2,83	537.842.000
34	DC9	VII.36	126,7	1.000.000	3,27	414.309.000
35	DC9	VII.37	126,7	1.000.000	3,27	414.309.000
36	DC9	VII.38	126,7	1.000.000	3,27	414.309.000
37	DC9	VII.39	126,7	1.000.000	3,27	414.309.000
38	DC9	VII.40	126,7	1.000.000	3,27	414.309.000
39	DC9	VII.41	126,7	1.000.000	3,27	414.309.000
	Tổng cộng		5.344,11			20.425.036.000